

TÁC ĐỘNG CỦA NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH VÀ MÔI TRƯỜNG CẠNH TRANH ĐẾN KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT XI MĂNG

Đàm Phương Lan¹, Phan Thị Thái Hà²,
Phan Thanh Vực³

Tóm tắt

Tăng trưởng xanh đã và đang là một xu hướng toàn cầu, với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững, đây là một xu hướng phát triển kinh tế có sự kết hợp một cách hợp lý, chặt chẽ và hài hòa với xã hội, môi trường xung quanh, phát triển kinh tế mà đảm bảo không gây hậu quả, nguy hại cho tương lai. Tăng trưởng xanh là một nội dung được đánh giá là rất quan trọng đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất xi măng, được thể hiện thông qua hệ thống thông tin kế toán môi trường. Bài báo phân tích tác động của nhân tố nguồn lực tài chính và môi trường cạnh tranh đến công tác kế toán môi trường tại 46 doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam thông qua mẫu khảo sát gồm 106 nhà quản lý các cấp, kế toán trưởng và kế toán chi phí. Kết quả cho thấy, kế toán môi trường chịu ảnh hưởng lớn từ các nhân tố nguồn lực tài chính và môi trường cạnh tranh.

Từ khóa: Kế toán môi trường, nguồn lực tài chính, môi trường cạnh tranh, doanh nghiệp sản xuất xi măng

IMPACTS OF FINANCIAL RESOURCES AND COMPETITIVE ENVIRONMENT ON ENVIRONMENTAL ACCOUNTING IN CEMENT PROCESSING ENTERPRISES

Abstract

Green growth has become a global trend, with the goal of sustainable socio-economic development. This trend of economic development is a reasonable, coherent and harmonious combination of social, environmental and economic development, ensuring no consequences and harm to the future. Green growth is very important for enterprises in the cement production field, expressed through the environmental accounting information system. This research analyzes the effects of financial resources and competitive environment factors on the environmental accounting in cement processing enterprises through a survey of 106 managers at all levels, chief and CP Accountants of 46 Vietnam cement processing companies. It is shown from the results of the analysis that environmental accounting is both directly and indirectly influenced by factors such as financial resources and competitive environment.

Keywords: Environmental accounting, financial resources, competitive environment, cement processing enterprises.

JEL classification: G, G3

1. Giới thiệu

Trong môi trường kinh doanh hiện đại các doanh nghiệp (DN) đang phải đối mặt với những thách thức nghiêm trọng về môi trường. Cũng như nhiều nhà nghiên cứu khác, Le Gouill và các cộng sự (2019) cho rằng chính sự nhận thức về suy giảm liên tục trong điều kiện sinh thái, sự giới hạn bởi những hạn chế và quy định khiến các DN phải thực hiện các chiến lược theo hướng sinh thái đảm bảo hiệu quả môi trường. Bên cạnh đó, ý thức tổ chức nội bộ để cải thiện môi trường cũng như trách nhiệm đạo đức và xã hội cũng khuyến khích các DN hướng đến mục tiêu phát triển bền vững thông qua công cụ Kế toán môi trường.

Kế toán môi trường thể hiện sự tương tác giữa DN và môi trường đối với nền kinh tế bằng cách chia sẻ các thông tin thu thập được. Bennett và cộng sự (2003) định nghĩa đó là sự quản lý các bằng chứng tài chính, định lượng và định tính liên quan đến các tác động sinh thái của DN và có ý nghĩa

kinh tế trong việc cung cấp thông tin cho quyết định quản lý và trách nhiệm môi trường của DN. Môi trường cạnh tranh gay gắt đòi hỏi các DN cần thiết có một hệ thống thông tin chính xác cung cấp thông tin chính xác nhằm mục đích kiểm soát tốt chi phí (CP) giúp DN nâng cao hình ảnh và tạo vị thế trên thương trường. Đồng quan điểm với nhiều nhà nghiên cứu, Jalaludin và cộng sự (2016) bày tỏ chính môi trường cạnh tranh với nhiều áp lực buộc các DN phải nghiên cứu và vận dụng kế toán môi trường và công bố các thông tin môi trường. Tuy nhiên, phần lớn các DN vẫn chưa vận dụng vận dụng triệt để vai trò của kế toán môi trường bởi nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó không thể phủ nhận sự tác động của vấn đề tài chính.

Được đánh giá là ngành có tác động lớn tới môi trường, các DN sản xuất xi măng hiện nay mặc dù nhận thức rất rõ vai trò và sự cần thiết của kế toán môi trường khi công bố các thông tin về môi trường, tạo hình ảnh và nâng cao vị thế của

DN trước những trách nhiệm xã hội, nhưng không phải DN nào cũng chấp nhận và sẵn sàng đưa kế toán môi trường vào vận dụng. Mục tiêu của nghiên cứu này là xem xét sự ảnh hưởng đến kế toán môi trường bằng cách sử dụng các nhân tố nguồn lực tài chính và môi trường cạnh tranh trong bối cảnh các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam.

2. Lý thuyết nền tảng và tổng quan nghiên cứu

2.1. Lý thuyết nền tảng

Kế toán môi trường được đề cập trên thế giới trong vài thập niên gần đây, các công trình nghiên cứu về kế toán môi trường và các nhân tố tác động đến kế toán môi trường được thực hiện dựa trên các lý thuyết sau:

Lý thuyết bất định

Lý thuyết bất định đã được áp dụng để nghiên cứu kế toán quản trị từ giữa năm 1970, trong mối quan hệ tương tác với môi trường hoạt động của doanh nghiệp. Theo quan điểm của lý thuyết bất định, hiệu quả của một tổ chức phụ thuộc vào bối cảnh cụ thể của tổ chức đó, không có một giải pháp nào hoàn hảo có thể giải quyết được mọi vấn đề của tổ chức và giải pháp mang lại hiệu quả hay không là còn phụ thuộc vào đặc điểm của tổ chức đó cũng như môi trường xung quanh. Trong nghiên cứu của mình, Otley (1980) khẳng định một hệ thống kế toán phù hợp cần phải có năng lực thích nghi với tất cả những thay đổi về môi trường, cạnh tranh, cơ cấu tổ chức hay công nghệ. Lý thuyết bất định cũng khẳng định rằng, các DN phải tùy thuộc vào quy mô, nguồn lực tài chính của DN, trình độ nhân viên, quan điểm của nhà quản trị, chiến lược kinh doanh hay công nghệ sản xuất... để có thể thực hiện kế toán môi trường một cách hiệu quả.

Lý thuyết thể chế

Lý thuyết thể chế được xây dựng dựa trên các quan điểm kinh tế - xã hội là chủ yếu, bởi việc thiết lập cơ cấu và hoạt động của một tổ chức chịu sự tác động của 3 yếu tố, gồm: sự lan tỏa, áp lực cưỡng ép và áp lực quy chuẩn. DiMaggio và Powell (1983) đã nghiên cứu và chỉ ra rằng chính các quy định, thể chế hiện hành sẽ tạo ra áp lực cưỡng ép bắt buộc các tổ chức phải tuân thủ. Áp lực này lan tỏa đối với tất cả các thành phần trong nền kinh tế chịu sự chi phối của các quy định này thông qua hệ thống các công cụ quản lý của Nhà nước. Và khi, sự lan tỏa đạt đến một hiệu quả nhất định thì việc thực hiện tự nguyện áp dụng quy chuẩn sẽ làm giảm áp lực cưỡng ép. Theo quan điểm này, việc thực hiện kế toán môi trường trong DN cần có những quy định cụ thể, ràng buộc hướng dẫn thực hiện, cũng như cần có hình mẫu

để thực hiện theo. Đây vừa là áp lực cũng là động lực để các DN thực hiện kế toán môi trường. Chính những đòi hỏi về sự minh bạch và hữu ích thông tin môi trường để đánh giá năng lực cạnh tranh của DN là nhân tố thúc đẩy các DN thực hiện công cụ quản lý kinh tế này.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Ngành công nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam được đánh giá là một trong những ngành có nhiều tiềm năng để phát triển, đem lại lợi nhuận cao. Tuy nhiên, việc khai thác sử dụng tài nguyên ngày càng cạn kiệt cùng với lượng chất xả thải ra môi trường trong quá trình sản xuất của các DN sản xuất xi măng đang cần thiết đòi hỏi phải có sự tham gia của kế toán môi trường, thể hiện trách nhiệm xã hội đối với cộng đồng.

Kế toán môi trường là một thuật ngữ chung để chỉ sự kết hợp giữa thông tin và chi phí môi trường trong các hoạt động khác nhau được sử dụng nghiên cứu mối quan hệ giữa kế toán và sinh thái, giữa nhận thức về thông tin chi phí môi trường và quy trình thích hợp. Hệ thống thông tin kế toán môi trường là một thành phần quan trọng của hệ thống thông tin quản lý, đóng vai trò quan trọng trong quá trình bảo vệ môi trường, bằng cách thông qua các thông tin kế toán thể hiện được trách nhiệm của các doanh nghiệp trước hoạt động gây ô nhiễm môi trường. Các nghiên cứu về thực trạng vận dụng kế toán môi trường trong DN đều chứng minh ý thức và trách nhiệm của DN trước xã hội. Song kế toán môi trường áp dụng có thành công hay không phụ thuộc vào mỗi DN ở mỗi quốc gia, với những nhân tố tác động khác nhau. Cũng chính vì lý do đó, các nhà nghiên cứu gần đây, điển hình có Karimi và cộng sự (2017), Kisher (2013), đã tập trung nghiên cứu nguyên nhân dẫn đến quyết định của các nhà quản trị có áp dụng kế toán môi trường vào DN hay không và yếu tố nào ảnh hưởng tới quá trình vận dụng cũng như chất lượng, hiệu quả của thông tin kế toán môi trường được công bố.

Môi trường cạnh tranh được hiểu là nơi các doanh nghiệp trực tiếp có mối quan hệ liên kết kinh tế với nhau và cạnh tranh lẫn nhau. Trong môi trường đó, kế toán môi trường được sử dụng như một công cụ không chỉ với mục tiêu kiểm soát chi phí trong DN, mà còn có vai trò quảng bá hình ảnh khi cung cấp một hệ thống thông tin chính xác, trung thực về trách nhiệm xã hội đối với các bên liên quan và trước các đối thủ cạnh tranh. Dưới góc độ của người sử dụng thông tin kế toán môi trường, Lolo và Rum (2019) cho rằng chính áp lực từ luật pháp, trách nhiệm pháp lý mà các thông tin công bố về môi trường của DN cần được

thực hiện kiểm toán. Theo Wabuyi (2009), Mohd Khalid và cộng sự (2012) một trong những nhân tố mà DN rất quan tâm khi áp dụng kế toán môi trường là vấn đề chi phí, không hoàn toàn là các chi phí phải bỏ ra để thực hiện mà là khía cạnh kiểm soát và tiết kiệm chi phí. Họ đồng tình rằng kế toán môi trường được thúc đẩy bởi động lực giảm thiểu chi phí hơn là vấn đề bảo vệ môi trường. Cùng quan điểm với Burritt và cộng sự (2010), các công bố của Mohd Khalid và cộng sự (2012), Kisher (2013) cũng chứng minh áp lực từ các bên liên quan (đối thủ cạnh tranh, cơ quan Nhà nước, xã hội, nhà đầu tư...), chiến lược cạnh tranh, văn hóa tổ chức... cũng là các nhân tố có tác động, buộc các DN phải thực hiện kế toán môi trường.

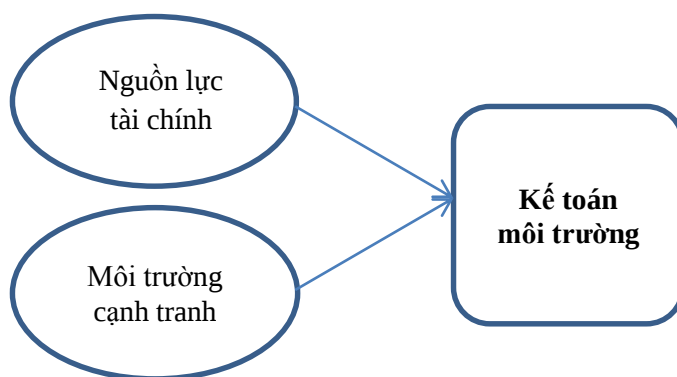
Trong một nghiên cứu của mình, Gadenne và cộng sự (2009) nhấn mạnh không kể đến các yêu cầu pháp lý bắt buộc các DN phải công bố thông tin môi trường thông qua các báo cáo đối với các DN gây ô nhiễm môi trường thì đối với các DN, đặc biệt là các DN có quy mô nhỏ và vừa, thì áp lực tài chính với sự hạn hẹp về nguồn lực sẽ là một trong những trở ngại lớn đối với các DN khi thực hiện trách nhiệm đối với xã hội của mình. Nguồn lực tài chính là một thuật ngữ chỉ nguồn tiền mà DN có sử dụng tài trợ cho các khoản đầu tư vốn và các hoạt động của DN. Sẽ là một trở ngại lớn đối với các DN khi thực hiện kế toán môi trường với một nguồn lực hạn hẹp, chính vì vậy ở các

nước phát triển hay các nước đang phát triển, kế toán môi trường thường được thúc đẩy mạnh hơn đối với các DN có quy mô lớn. Theo Jamil và cộng sự (2015), mặc dù các DN luôn phân bổ ngân sách cho các hoạt động môi trường và thực hiện kế toán môi trường phi tiền tệ, nhưng do sự hạn hẹp về nguồn lực tài chính nên không tránh khỏi những tác động đến việc vận dụng kế toán môi trường. Tương tự như vậy, trong luận án của mình, Wachira (2014) đã dựa trên các lý thuyết thể chế, tổ chức khảo sát việc vận dụng kế toán môi trường ở 30 công ty khác nhau tại Nairobi, Kenya và cho biết, chính sự quan tâm về bảo vệ môi trường là động lực khuyến khích các DN tiến hành tổ chức kế toán môi trường song rào cản tài chính lại là một nhân tố quan trọng có tác động đến quá trình cũng như kết quả của thông tin môi trường được công bố. Nghiên cứu của các tác giả Phạm Đức Hiếu (2010); Hoàng Thị Bích Ngọc (2017) trong môi trường các DN Việt Nam cũng cho kết luận tương tự.

Từ các lý thuyết nền tảng và tổng quan nghiên cứu trên có thể đưa ra các giả thuyết:

H₁: Các DN có nguồn lực tài chính càng lớn thì việc vận dụng kế toán môi trường càng được thúc đẩy.

H₂: Môi trường cạnh tranh càng cao thì nhu cầu vận dụng kế toán môi trường càng lớn.



Hình 1: Mô hình nghiên cứu

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với phương pháp nghiên cứu định lượng để đạt được mục tiêu nghiên cứu. Trong đó, nghiên cứu định tính được sử dụng thông qua phương pháp phỏng vấn, tham khảo ý kiến chuyên gia để thống nhất xác định và lựa chọn các nhân tố tác động tới kế toán môi trường trong DN sản xuất xi măng và các thang đo để đo lường mức độ tác động. Phương pháp định lượng được thực hiện thông qua 106 mẫu phiếu khảo sát

với các đối tượng là các nhà quản trị cấp cao, kế toán trưởng, kế toán quản trị thuộc 46 DN sản xuất xi măng Việt Nam nhằm đánh giá độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA; xây dựng mô hình hồi quy đa biến để đánh giá sự tác động cũng như kiểm định giả thuyết đã đặt ra.

3.2. Thang đo

Các thang đo được xây dựng và phát triển từ tổng quan nghiên cứu trên cơ sở kế thừa và điều chỉnh từ các nghiên cứu trước. Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 mức độ (từ 1 - hoàn toàn

không đồng ý đến 5 - hoàn toàn đồng ý) để đo lường các biến. Các biến và câu hỏi khảo sát được chọn lọc dựa trên các nghiên cứu về các nhân tố tác động đến việc vận dụng kế toán môi trường trong các DN của các tác giả sau: Kisher (2013),

Wachira (2014), Karimi và cộng sự (2017); Jalaludin và cộng sự (2011), Nguyễn Thị Hằng Nga (2018); Nguyễn Thành Tài (2020)... kết hợp với những gợi ý về thang đo của các chuyên gia.

Bảng 1: Mã hóa các thang đo

NHÂN TỐ	THANG ĐO	MÃ HÓA
Nguồn lực tài chính (FIN)	Lượng tiền và khả năng thanh toán	FIN1
	Nguồn tài trợ từ các chủ nợ, các tổ chức tín dụng	FIN2
	Nguồn vốn bổ sung từ nhà đầu tư, chủ sở hữu, cổ động	FIN3
	Ngân sách phân bổ cho hoạt động môi trường và kế toán môi trường	FIN4
Môi trường cạnh tranh (COMP)	Nhu cầu về thông tin chính xác, đầy đủ và toàn diện hơn	COMP1
	Sự hài lòng và củng cố lòng tin đối với các bên liên quan	COMP2
	Mục tiêu kiểm soát được các chi phí môi trường, tạo lập các thông tin cho nhà quản trị ra quyết định	COMP3
	Vị thế cho các DN trong sự phát triển bền vững	COMP4
Kế toán môi trường (EMA)	Thiết lập các tài khoản liên quan đến tài sản, nợ phải trả môi trường, doanh thu, chi phí và lợi nhuận môi trường	EMA1
	Xây dựng các dự toán và báo cáo Chi phí môi trường	EMA2
	Xây dựng các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả môi trường	EMA3

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định các biến đặc trưng và thang đo

Kết quả phân tích nhân tố khám phá cho thấy cả 11 quan sát đều thích hợp đối với mỗi thang đo

vì Cronbach's Alpha có giá trị từ 0,819 đến 0,879 (lớn hơn 0,6) và hệ số tương quan biến tổng của các quan sát >0,3 thể hiện độ tin cậy của thang đo.

Bảng 2: Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Biến quan sát	TB thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Thang đo “Nguồn lực tài chính - FIN”, Cronbach's Alpha = 0,879				
FIN1	11,0283	3,990	,704	,859
FIN2	11,0566	4,606	,711	,860
FIN3	10,9717	3,647	,778	,830
FIN4	10,9528	3,931	,788	,825
Thang đo “Môi trường cạnh tranh – COMP”, Cronbach's Alpha = 0.849				
COMP1	11,3585	3,242	,716	,799
COMP2	11,3302	3,671	,698	,805
COMP3	11,2925	3,999	,631	,834
COMP4	11,2453	3,387	,725	,793
Thang đo “Kế toán môi trường – EMA”, Cronbach's Alpha = 0.819				
EMA1	7,3679	1,720	,706	,718
EMA2	7,3113	1,835	,670	,757
EMA3	7,3396	1,636	,650	,781

Nguồn: Truy xuất từ kết quả phân tích SPSS

5.3. Phân tích EFA

Thang đo các nhân tố ảnh hưởng tới kế toán môi trường trong các DN sản xuất xi măng gồm 2

nhân tố được đo lường bằng 8 quan sát đều đạt độ tin cậy, được đưa vào phân tích nhân tố khám phá.

Theo kết quả bảng 3, kết quả kiểm định Barlett's trong bảng kiểm định KMO và Barlett's với $\text{sig} = 0.000 < 0,05$ tức là các biến quan sát vẫn có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện. Và chỉ số KMO = 0,808 (thuộc khoảng 0,5 – 1) cho thấy phân tích nhân tố khám phá vẫn thích hợp

cho dữ liệu thực tế. Tại mức Eigenvalues 2.228 > 1, phân tích đã trích được 2 nhân tố từ 8 biến quan sát với phương sai trích là 71,986% > 50% và các hệ số tải nhân tố đều > 0,5. Điều này có nghĩa là 71,986% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát.

Bảng 3: Phân tích nhân tố khám phá

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.							.808		
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square						416.438		
	df						28		
	Sig.						.000		
Total Variance Explained									
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.531	44.134	44.134	3.531	44.134	44.134	2.975	37.184	37.184
2	2.228	27.852	71.986	2.228	27.852	71.986	2.784	34.803	71.986

Sau khi phân tích nhân tố EFA, thang đo của các thành phần không có sự xáo trộn biến quan sát

Nguồn: Truy xuất từ kết quả phân tích SPSS giữa các thành phần, do đó tên gọi các thành phần ban đầu vẫn được giữ nguyên (bảng 4)

Bảng 4: Ma trận xoay nhân tố

Biến quan sát	Nhân tố	
	1	2
FIN3	,894	
FIN4	,872	
FIN1	,827	
FIN2	,819	
COMP4		,863
COMP1		,848
COMP2		,829
COMP3		,759

5.4. Phân tích hồi quy tuyến tính bội

Hai nhân tố tác động đến kế toán môi trường và nhân tố kế toán môi trường được đưa vào phân tích tương quan và hồi quy tuyến tính với mô hình sau:

$$\text{EMA} = \beta_0 + \beta_1 \cdot \text{FIN} + \beta_2 \cdot \text{COMP}$$

Trong đó: EMA (biến phụ thuộc) – Kế toán môi trường

Các biến độc lập: FIN (Nguồn lực tài chính); COMP (Môi trường cạnh tranh)

B_i : hệ số hồi quy riêng phần ($i = 1, 2$)

Nguồn: Truy xuất từ kết quả phân tích SPSS

Kết quả hồi quy cho thấy hệ số R bình phương hiệu chỉnh (Adjusted R Square) là 0,606, điều này có nghĩa là độ chính xác hay độ thích hợp của mô hình là 60,6% (có thể hiểu 60,6% độ biến thiên của biến Kế toán môi trường (EMA) được giải thích bởi các biến: Nguồn lực tài chính và môi trường cạnh tranh. 39,4% còn lại được giải thích bởi các biến khác). Kết quả phân tích ANOVA cho $\text{Sig.} = 0.000 < 0.05$ chứng tỏ mô hình hồi quy được xây dựng phù hợp với dữ liệu thu được từ đối tượng khảo sát.

Bảng 5: Phân tích hồi quy

Model Summary							
Model		R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate		
1		.783 ^a	.614	.606	.38767		
ANOVA ^a							
Model		Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.	
1	Regression	24.583	2	12.291	81.784	.000 ^b	
	Residual	15.480	103	.150			
	Total	40.063	105				
Model			Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
			B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)		.475	.267		1.783	.077
	FIN		.566	.066	.589	8.539	.000
	COMP		.322	.071	.312	4.525	.000

Kết quả nhận được từ bảng ANOVA^a cho thấy giá trị thống kê F là 81.784 với giá trị Sig = 0.000 có thể kết luận rằng mô hình đề xuất phù hợp với dữ liệu thực tế và các biến độc lập có quan hệ tuyến tính với biến phụ thuộc.

Kết quả cũng khẳng định nguồn lực tài chính có tác động đối với hệ thống kế toán môi trường trong các DN sản xuất xi măng lớn hơn so với tác động của môi trường cạnh tranh. Điều này cũng tương đồng với nhiều kết quả nghiên cứu đã công bố.

6. Kết luận và một số khuyến nghị

6.1. Kết luận

Kế toán môi trường là một khái niệm chưa thật sự quen thuộc đối với các DN Việt Nam, trong đó không ngoại trừ đối với các DN sản xuất xi măng. Là một ngành sản xuất công nghiệp, ít nhiều cũng gây ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường, các DN sản xuất xi măng nhận thức được vai trò của kế toán môi trường không chỉ là trách nhiệm đối với xã hội mà còn là một công cụ quản lý, kiểm soát chi phí của DN. Tuy nhiên, để kế toán môi trường được áp dụng và phát huy tốt vai trò của mình thì còn phải xem xét từ nhiều khía cạnh ảnh hưởng, trong đó nguồn lực tài chính và môi trường cạnh tranh là hai nhân tố được nhóm tác giả khảo sát, nghiên cứu và kết luận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bennett, M., Rikhardsson, P., & Schaltegger, S. (2003). Adopting environmental management accounting: EMA as a value-adding activity, *Environmental Management Accounting—Purpose and Progress*, Springer, 1-14.
- [2]. Burritt, R. L., Schaltegger, S., Ferreira, A., Moulang, C., & Hendro, B. (2010). Environmental management accounting and innovation: An exploratory analysis, *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 23(7), 920 - 948

Nguồn: Trích xuất từ kết quả phân tích SPSS

6.2. Một số khuyến nghị

Phát triển kinh tế đi đôi với mục tiêu xây dựng nền kinh tế xanh vẫn luôn là vấn đề nóng toàn cầu. Khi nền kinh tế phát triển kéo theo một loạt các vấn đề về xã hội, môi trường mà trong đó những tác động tiêu cực đặt các DN trước những trách nhiệm cần phải thực hiện.

Đối với các DN sản xuất xi măng Việt Nam, việc vận dụng kế toán môi trường sẽ là cơ hội để công bố trách nhiệm xã hội trước cộng đồng, tạo niềm tin cho các bên liên quan, đồng thời hỗ trợ DN kiểm soát tốt các chi phí, nâng cao năng lực cạnh tranh của DN. Kế toán môi trường sẽ không phát huy được hiệu quả nếu nhận thức của mỗi DN về kế toán môi trường chưa thoát khỏi tư tưởng sử dụng con số kế toán để chống chế. Đặt trong môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt, đòi hỏi các DN sản xuất xi măng hướng đến chiến lược sản xuất sạch hơn, bên cạnh các lợi ích về kinh tế, cần phân bổ nguồn tài chính hợp lý hướng tới mục tiêu cải thiện hiện trạng môi trường. Điều này cần sự ủng hộ từ các nhà quản lý cấp cao trên cả phương diện nhận thức và sử dụng thông tin kế toán môi trường như một công cụ cải thiện hình ảnh của DN đối với xã hội, nâng cao vị thế của DN đối với các bên liên quan.

- [3]. DiMaggio, P. J., & Powell, W. W. (1983). The iron cage revisited: Institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields, *American sociological review*, 147-160.
- [4]. Eny Lolo, N., & Rum, M. (2019). Environmental Green Accounting and Auditing Practice, *Research Journal of Finance and Accounting*, 10(8), 83-90
- [5]. Gadenne, D. L., Kennedy, J., & McKeiver, C. (2009). An Empirical Study of Environmental Awareness and Practices in SMEs. *Journal of Business Ethics*, 84(1), 45-63.
- [6]. Hoàng Thị Bích Ngọc. (2017). Kế toán quản trị chi phí môi trường trong các DN chế biến dầu khí thuộc Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia VN, *Luận Án Tiến Sĩ Kinh Tế*, Trường Đại Học Thương Mại.
- [7]. Jamil, M., Zuriana, C., Mohamed, R., Muhammad, F., & Ali, A. (2015). Environmental management accounting practices in small medium manufacturing firms, *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 172, 619-626.
- [8]. Jalaludin, D., Sulaiman, M., & Ahmad, N. N. N. (2011). Understanding environmental management accounting (EMA) adoption: a new institutional sociology perspective, *Social Responsibility Journal*.
- [9]. Karimi, Z., Dastgir, M., & Saleh, M. A. (2017). Analysis of Factors Affecting the Adoption and Use of Environmental Management Accounting to Provide a Conceptual Model, *International Journal of Economics and Financial Issues*, 7(3), 555-560.
- [10]. Kisher, A. (2013). *Factors influencing environmental management accounting adoption in oil and manufacturing firms in Libya*, Doctoral dissertation, Universiti Utara Malaysia.
- [11]. Le Gouill, C., Boyer, A. L., Poupeau, F., & Razafimahefa, L. (2019). Environmental regulations and sustainable mining in the semi-arid American southwest: perspectives from the National Environmental Protection Act process for the Rosemont mine project (Arizona), *Regional environmental change*, 19(2), 501-513.
- [12]. Mohd Khalid, F., Lord, B. R., & Dixon, K. (2012). *Environmental management accounting implementation in environmentally sensitive industries in Malaysia*.
- [13]. Nguyễn Thị Hằng Nga. (2018). Các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện kế toán quản trị môi trường tại các DNSX ở Việt Nam – nghiên cứu cho các tỉnh thành khu vực phía Nam. *Luận án Tiến sĩ*, Trường ĐH Kinh tế TP Hồ Chí Minh.
- [14]. Nguyễn Thành Tài. (2020). Các nhân tố ảnh hưởng tới kế toán môi trường và tác động của nó đến kết quả hoạt động của các DN ngành dệt may tại Việt Nam. *Luận án tiến sĩ*, Trường ĐH Kinh tế TP Hồ Chí Minh.
- [15]. Otley D.T. (1980). The Contingency Theory of Management Achievement and Prognosis' Accounting, *Organisations and Society*, 5(4), 413-428.
- [16]. Phạm Đức Hiếu. (2010). Kế toán chi phí môi trường trong DN và sự bất hợp lý của kế toán chi phí truyền thống, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, số 241/2010, trang 34-38.
- [17]. Wabuyi, J. F. (2009). *The application of environmental management accounting on financial performance of cement industry in Uganda: case of Tororo Cement Industry and Mountain Enterprise Tororo (Uganda) Limited*, The Degree Of Master Of Science In Accounting & Finance Of Makerere University.
- [18]. Wachira, M. M. (2014). *Factors influencing the adoption of Environmental Management Accounting (EMA) practices among manufacturing firms in Nairobi, Kenya*, Doctoral dissertation, Strathmore University

Thông tin tác giả:

1. Đàm Phương Lan

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế & QTKD
- Địa chỉ email: landamphuong@tueba.edu.vn

2. Phan Thị Thái Hà

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế & QTKD

3. Phan Thanh Vượng

- Đơn vị công tác: Trường ĐH Sư Phạm - ĐH Thái Nguyên

Ngày nhận bài: 23/04/2020

Ngày nhận bản sửa: 11/05/2020

Ngày duyệt đăng: 30/06/2020